

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 113/2021/DS-ST

Ngày 19-4-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Ngọc.

2. Ông Nông Thanh Tùy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 845/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06^a/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Nguyễn Lê T, sinh năm 1960 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km X, Quốc lộ Y, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957 - Có mặt.

Địa chỉ: 65 T, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (*Theo văn bản ủy quyền số 570/GUQ ngày 12 tháng 10 năm 2020*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Lệ T trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, ông T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1999 của Công ty có diện tích lần lượt là 9.216m².

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên. Cụ thể:

Theo Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 49/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với ông T thì ông T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.216m², diện tích bờ lô là 1.338 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 14b, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 38.253.247 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 25.016.606 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 13 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2023-2024), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông T phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Ông T phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong 07 năm (từ năm 2011 – năm 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của ông là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của với Công ty là 9.216 m² (tương ứng với 0,9216 ha). Nên ông T đã có đơn sửa đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông. Cụ thể: Ông chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.137.500 đồng; Buộc Công ty

Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 22.398.566 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 109.880.066 (*Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng*).

**Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), Ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Nguyễn Lê T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Vào ngày 25/8/2011, ông T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1999 của Công ty có diện tích lần lượt là 9.216m².

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên. Cụ thể:

Theo Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 49/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH một thành viên Cà phê T với ông T thì ông T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.216m², diện tích bờ lô là 1.338 m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 14b, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 38.253.247 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 25.016.606 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 13 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2023-2024), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông T là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Lê T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01 ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Nguyễn Lê T sửa đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông là yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tổng cộng là 109.880.066 (*Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng*).

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lê T. Việc ông T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì. Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T là vì giữa ông T và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa ông T với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01 ha, định mức quy cà phê tươi sang cà phê nhân theo hợp đồng cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông T theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông T. Và theo hợp đồng được ký kết giữa ông T với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như

nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)". Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..". Theo hợp đồng "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.137.500 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 22.398.566 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 109.880.066 (*Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Tại phiên tòa, xét thấy nguyên đơn ông Nguyễn Lê T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Nguyễn Lê T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Lê T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 49/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là ông Nguyễn Lê T đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
- b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
- c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
- d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
-”

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lê T về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.137.500 đồng”.

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy: Ông Nguyễn Lê T và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 49/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 13 năm (từ niên vụ năm 2011-2012 đến niên vụ 2023-2024) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng khoán gọn với nhau vào ngày 27/8/2011 thì ông T đã đồng ý với phương án khoán của Công ty đưa ra. Phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên bà phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký.

Do đó, chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760 đồng và chi phí này được tính cho cả chu kỳ. Và chi phí nhân công này là một phần của chi phí sản xuất và chi phí sản xuất này được tính cho diện tích 01 ha cũng được tính theo chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê T có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”.

Do đó, đối với bản tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 của ông T tự tính toán và nộp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án, bảng tính này không được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Việc lập bản tính trên của bà, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của ông T.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lệ T về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 22.398.566 đồng”. Qua xem xét, thì thấy: Nguyên đơn ông T cho rằng việc làm thành cà phê phải là 4,1kg cà phê quả tươi = 01 kg cà phê nhân, thì thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên ký kết thể hiện là ký theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và định mức khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng khoán theo chu kỳ (cụ thể số kilôgam cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân là: 01 kg nhân xô = 4,55kg quả tươi) (Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011). Theo hợp đồng, việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng, đó là: “4. Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ”. 5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty”.

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bản phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy

định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hằng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cả phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc ông T cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Đồng thời việc làm thành của nguyên đơn không được thừa nhận, nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó đối với bảng làm thành cà phê nhân đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020 do người nhận khoán tự làm và nộp cho Tòa án để làm chứng cứ là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông T.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lệ T về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông Nguyễn Lệ T đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “*Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc

nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giồng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Lê T.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên ông Nguyễn Lê T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.137.500 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 22.398.566 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 109.880.066 (*Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng*).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lê T không được chấp nhận nên ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi và ông T có đơn xin miễn án phí nên ông T được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lệ T về việc:

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông T cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 80.137.500 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9216 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 22.398.566 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là 109.880.066 (*Một trăm lẻ chín triệu tám trăm tám mươi nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng*)

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Lệ T được miễn nộp án phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Tâm